

ĐẶC ĐIỂM KIỂM TOÁN VIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

AUDITOR CHARACTERISTICS AFFECTING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENT AUDIT AT ENTERPRISES IN HANOI

Nguyễn Thị Dự¹, Lưu Đức Tuyên^{2,*},
Vũ Nguyễn Như Quỳnh¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2025.219>

TÓM TẮT

Hiện nay, báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho công ty và các bên liên quan, giúp họ nắm bắt được tình hình kinh doanh của doanh nghiệp lập nên báo cáo tài chính. Chính vì thế việc kiểm toán báo cáo tài chính là rất quan trọng, thông tin của báo cáo tài chính đó có minh bạch, chính xác hay không phụ thuộc vào sự đánh giá của kiểm toán viên. Nghiên cứu này hướng tới việc tìm hiểu đặc điểm kiểm toán viên ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính tại doanh nghiệp. Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng từ đó khám phá và đo lường sự tương quan giữa các yếu tố này. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra 7 nhân tố liên quan đến kiểm toán viên tác động lên Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm: Tính độc lập, Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của kiểm toán viên, Mức độ tuân thủ nghề nghiệp, Tính chuyên nghiệp, Ý thức và thái độ nghề nghiệp, Áp lực mùa vụ. Trong đó, biến kinh nghiệm của kiểm toán viên có ảnh hưởng nhiều nhất và ý thức và thái độ nghề nghiệp có ảnh hưởng nhỏ nhất đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính.

Từ khóa: Kiểm toán viên, đặc điểm kiểm toán viên, chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính.

ABSTRACT

Currently, financial statements (FS) play an important role in providing information to companies and stakeholders, helping them grasp the business situation of the enterprise that makes the FS. Therefore, auditing FS is very important, the information of the financial statements is transparent and accurate or not depends on the assessment of the auditor. The study aims to find out the characteristics of auditors that affect the quality of financial statement audits at enterprises. We have applied quantitative research methods to explore and measure the correlation between these factors. The research results have shown 7 factors related to auditors that affect the quality of financial statement audits, including: Independence, Professional qualifications, Auditor experience, Level of professional compliance, Professionalism, Professional awareness and attitude, Seasonal pressure. In which, Auditor experience has the most influence and Professional awareness and attitude has the least influence on the quality of financial statement audits.

Keywords: Auditor, auditor characteristics, quality of financial statement audit.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Bộ Tài chính

*Email: luuductuyen@mof.gov.vn

Ngày nhận bài: 02/3/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/6/2025

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập và cạnh tranh gay gắt, báo cáo tài chính (BCTC) trở thành

công cụ thiết yếu hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp và cơ quan quản lý đưa ra quyết định kinh tế. Để phát huy tối đa giá trị, BCTC cần đảm bảo tính minh bạch,

trung thực và đáng tin cậy trong việc trình bày thông tin tài chính. Trước xu thế phát triển mạnh mẽ của kinh tế thị trường và công nghệ thông tin, BCTC ngày càng trở nên phức tạp. Do đó, các doanh nghiệp thường lựa chọn thuê kiểm toán viên (KTV) nội bộ và KTV độc lập nhằm tăng độ tin cậy cho BCTC. Chính vì thế KTV giữ vai trò quan trọng trong việc phát hiện và ngăn chặn các sai sót trọng yếu có thể làm sai lệch thông tin tài chính, góp phần nâng cao chất lượng BCTC và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan.

Tuy nhiên, việc lựa chọn đội ngũ kiểm toán chất lượng hiện đang là vấn đề được quan tâm. KTV là yếu tố then chốt quyết định chất lượng kiểm toán - đội ngũ càng uy tín, chất lượng kiểm toán càng cao. Trong thực tế, điều này không dễ dàng do những ảnh hưởng từ các vụ bê bối tài chính, áp lực cạnh tranh giữa các công ty kiểm toán, hoặc sự thiếu độc lập trong quá trình kiểm toán. Điển hình là vụ việc tại Tập đoàn Vạn Thịnh Phát liên quan đến ngân hàng SCB. Dù được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big 4 như EY, Deloitte Việt Nam và KPMG, báo cáo kiểm toán vẫn đánh giá BCTC là "trung thực", "không có vấn đề",... cho đến khi bê bối bị phanh phui. Cho tới khi xảy ra, hàng ngàn nghi vấn được đặt ra như báo cáo kiểm toán liệu có trung thực không, công ty kiểm toán có độc lập không, KTV có đủ năng lực chuyên môn không, KTV có phải chịu trách nhiệm pháp lý hay không?

Từ thực trạng này, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán nói chung và kiểm toán BCTC nói riêng. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức độ tổng quát, còn thiếu các đánh giá chuyên sâu về tác động cụ thể của KTV - những người trực tiếp thực hiện kiểm toán - đến chất lượng BCTC. Nhận thấy được tầm quan trọng của KTV đối với chất lượng kiểm toán BCTC, bài báo nghiên cứu rõ hơn mức độ ảnh hưởng của bản thân KTV dựa trên các mặt kinh nghiệm, kiến thức, tính độc lập, đạo đức nghề nghiệp,... đến chất lượng kiểm toán. Từ đó xây dựng được mô hình và đưa ra được các giải pháp nhằm nâng cao được chất lượng kiểm toán BCTC dựa trên các đặc điểm của KTV.

Nhóm tác giả đã tìm hiểu quan điểm của các nhà quản lý, kế toán viên, KTV và các bên liên quan về mối quan hệ giữa các đặc điểm của KTV và chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, nghiên cứu hướng đến việc xây dựng mô hình đánh giá các đặc điểm của KTV ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm

toán BCTC, thông qua việc phát triển và hoàn thiện các đặc điểm nghề nghiệp cần thiết của KTV.

Thông qua các nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC của các tác giả khác. Nhóm tác giả đã nhận thấy 7 đặc điểm KTV ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC đó là: Tính độc lập, Trình độ chuyên môn, Kinh nghiệm, Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, Tính chuyên nghiệp, Thái độ nghề nghiệp, Áp lực mùa vụ.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng đặc điểm của KTV là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Trong công trình *"The effect of auditor features on audit quality"* [37] xác định bốn yếu tố quan trọng: kinh nghiệm làm việc, năng lực chuyên môn, trách nhiệm giải trình và tính khách quan. Tác giả nhấn mạnh rằng việc tuyển dụng các KTV giàu kinh nghiệm sẽ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, khả năng phán đoán, từ đó cải thiện chất lượng kiểm toán. Trách nhiệm giải trình giúp tăng hiệu suất công việc, trong khi tính khách quan cho phép KTV hoạt động độc lập, không bị ảnh hưởng từ bên ngoài. Tuy nhiên, yếu tố "động lực" của KTV lại không cho thấy mối liên hệ đáng kể với chất lượng kiểm toán trong nghiên cứu này. Tương tự, nghiên cứu [27] với tiêu đề *"The effect of competence, independence, accountability and audit evidence on audit quality"* đã chỉ ra rằng năng lực KTV, tính độc lập, trách nhiệm giải trình và bằng chứng kiểm toán đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán.

Ở góc nhìn tổng quan hơn, nghiên cứu *"A review on audit quality factors"* của tác giả Hosseinniakani và cộng sự [15], sử dụng phương pháp định tính kết hợp tổng hợp các công trình trước đó, cho thấy các yếu tố như nhiệm kỳ KTV, danh tiếng KTV và đặc điểm cá nhân của KTV có mối tương quan với chất lượng kiểm toán. Trong đó, năng lực chuyên môn, kỹ thuật, tính độc lập và trách nhiệm pháp lý được xác định là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể. Đáng chú ý, nghiên cứu *"A meta-analysis approach for determinants of effective factors on audit quality"* [30] sử dụng phân tích tổng hợp 52 nghiên cứu giai đoạn 2000-2015 và kết luận rằng trình độ chuyên môn là biến số có mối liên hệ tích cực với chất lượng kiểm toán, trong khi nhiệm kỳ KTV không cho thấy tác động đáng kể. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề cập đến hạn chế như chưa xét đến ảnh hưởng của thay đổi trong quy định và chuẩn mực kiểm toán theo thời gian.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu cũng có xu hướng mở rộng phạm vi phân tích sang cả đặc điểm cá nhân KTV, đặc điểm tổ chức kiểm toán và yếu tố môi trường. Nghiên cứu [28] từ góc nhìn định tính đã xác định các yếu tố then chốt như tính độc lập, năng lực KTV, mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, nhiệm kỳ và áp lực mùa vụ là những yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC. Tác giả nhấn mạnh tính khả thi của phương pháp đo lường gián tiếp thông qua các đặc điểm dễ quan sát của KTV như đạo đức, năng lực và mức độ tuân thủ. Một số nghiên cứu định lượng khác đi sâu vào kiểm định mối quan hệ giữa các biến cụ thể. Chẳng hạn, nghiên cứu [20] đề cập đến năm yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán BCTC, bao gồm: thái độ nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, mức độ chuyên sâu, kinh nghiệm và tính độc lập của KTV hay nghiên cứu [34] cũng xác định năm yếu tố tác động tích cực đến chất lượng kiểm toán, trong đó mức độ chuyên sâu của kiểm toán viên có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu [24] sử dụng phân tích EFA và hồi quy tuyến tính đã sắp xếp mức độ ảnh hưởng giảm dần của các yếu tố: thời gian kiểm toán, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp và quy trình kiểm toán - qua đó tiếp tục khẳng định vai trò nổi bật của năng lực và kinh nghiệm.

So với nghiên cứu quốc tế, các nghiên cứu tại Việt Nam bổ sung thêm một số yếu tố đặc thù như áp lực mùa vụ tại nghiên cứu [28-30] phản ánh bối cảnh hoạt động kiểm toán tại thị trường đang phát triển. Ngoài ra, trong nhóm yếu tố thuộc doanh nghiệp kiểm toán, các nghiên cứu [3, 29] đều đề cập đến hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ, mức phí kiểm toán, và danh tiếng công ty là các nhân tố quan trọng - điều này tương đồng với nghiên cứu [14] ở phạm vi quốc tế. Về yếu tố đạo đức nghề nghiệp, nghiên cứu [26] đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ tích cực giữa tuân thủ đạo đức và chất lượng kiểm toán, đồng thời bổ sung hai thang đo mới: duy trì sự cẩn trọng trong thu thập bằng chứng và cập nhật kiến thức định kỳ. Bên cạnh đó, nghiên cứu [33] đi theo hướng tích hợp định tính và định lượng, đã mở rộng mô hình nghiên cứu sang cả yếu tố tổ chức và quản trị như cơ cấu tổ chức, thủ tục chấp nhận khách hàng, và hệ thống giám sát chất lượng - bổ sung góc nhìn thể chế trong mô hình đánh giá chất lượng kiểm toán.

Dù sử dụng các cách tiếp cận khác nhau, các nghiên cứu đều có điểm chung trong việc xác định năng lực chuyên môn, tính độc lập, đạo đức nghề nghiệp và kinh nghiệm của KTV là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, sự khác biệt về bối cảnh, phạm vi nghiên cứu và đối tượng khảo sát đã dẫn đến sự đa dạng trong mô hình nghiên cứu và mức độ

nhấn mạnh từng yếu tố. Đặc biệt, các nghiên cứu tại Việt Nam đã bước đầu phản ánh được đặc thù môi trường kiểm toán nội địa, đồng thời từng bước tiếp cận chuẩn mực quốc tế về chất lượng và đánh giá hiệu quả kiểm toán.

2.2. Tổng quan lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết đại diện là sự tồn tại của mối quan hệ đại diện giữa người sở hữu và người đại diện, trong đó người sở hữu ủy quyền thuê người đại diện làm việc vì lợi ích tốt nhất của người đại diện, bao gồm cả việc đưa ra quyết định. Theo [10], lý thuyết đại diện dựa trên ba giả định: (1) Giả định về bản chất con người, nhấn mạnh rằng con người có lợi ích cá nhân, lý trí hạn chế và không thích sự rủi ro; (2) Giả định về tổ chức, cụ thể là sự tồn tại của xung đột giữa các thành viên trong tổ chức, hiệu quả như một tiêu chí của năng suất và sự tồn tại của sự bất đối xứng thông tin giữa người chủ và người đại diện; (3) Giả định về thông tin, cụ thể là thông tin được coi là một hàng hóa được giao dịch. Hay nhìn vào khía cạnh cụ thể hơn là rủi ro về đạo đức, người đại diện có thể hành động theo lợi ích cá nhân thay vì mục tiêu lợi ích chung. Lý thuyết đại diện tập trung vào mối quan hệ giữa các bên liên quan về vấn đề xung đột lợi ích và bất cân xứng thông tin và vai trò của kiểm toán viên trong việc giảm thiểu xung đột lợi ích. KTV đóng vai trò là người kiểm soát, độc lập với tình hình tài chính của công ty, kiểm tra thông tin một cách khách quan.

Lý thuyết thể chế [31] là "một lập trường lý thuyết được chấp nhận rộng rãi, nhấn mạnh vào năng suất, đạo đức và tính hợp pháp". Điều này ngược lại với quan điểm của DiMaggio và cộng sự [9], lý thuyết thể chế chủ yếu dựa trên các quan điểm lý thuyết xã hội và kinh tế. Quản trị không chỉ nằm ở các con số hay các quy định kỹ thuật mà còn gắn liền với các giá trị đạo đức và kỳ vọng về trách nhiệm xã hội. Sự minh bạch trong công bố thông tin thể hiện nền quản trị có trách nhiệm, góp phần xây dựng uy tín doanh nghiệp với các bên liên quan. Theo lý thuyết thể chế, quản trị dựa trên luật pháp, chuẩn mực chuyên môn và yếu tố xã hội. KTV cần tuân thủ đạo đức, chuẩn mực nghề nghiệp và trung thực để đưa ra ý kiến có giá trị, đảm bảo tính trung thực cho doanh nghiệp.

2.2.2. Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Chất lượng kiểm toán từ lâu đã là chủ đề được quan tâm trong giới học thuật và thực tiễn. Theo [8], chất lượng kiểm toán là xác suất mà KTV phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên BCTC. Trong khi đó, theo [35], chất lượng kiểm toán là mức độ mà dịch vụ kiểm toán đáp ứng

các yêu cầu nghề nghiệp và kỳ vọng của người sử dụng báo cáo kiểm toán.

Nghiên cứu [13] cho rằng, chất lượng kiểm toán phụ thuộc vào ba nhóm yếu tố chính: (1) đặc điểm của kiểm toán viên (năng lực, đạo đức, kinh nghiệm); (2) quy trình và phương pháp kiểm toán; và (3) bối cảnh thể chế - pháp lý của môi trường kiểm toán. Trong phạm vi nghiên cứu này, chất lượng kiểm toán BCTC được hiểu là khả năng của KTV trong việc phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu, từ đó đảm bảo thông tin tài chính được trình bày trung thực và hợp lý theo chuẩn mực kế toán.

Trong nghiên cứu này, chất lượng kiểm toán được hiểu là việc KTV phát hiện được những sai phạm trọng yếu trong BCTC từ đó cung cấp được thông tin trung thực, hợp lý, có giá trị với công ty khách hàng.

2.2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan, kế thừa các nghiên cứu trước, cơ sở lý thuyết đã trình bày, trong nghiên cứu này nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Tính độc lập

Độc lập trong kiểm toán được xác định dựa trên 3 khía cạnh: Độc lập về kinh tế, độc lập về tình cảm, độc lập trong thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán. Theo [8], tính độc lập là khả năng của kiểm toán viên để hành động một cách công bằng và không chịu sự ảnh hưởng từ bất kỳ áp lực nào từ phía khách hàng hoặc các bên liên quan khác. Tính độc lập là trạng thái tự do về mặt suy nghĩ, hành động và không bị chi phối bởi bất kỳ thế lực bên ngoài nào trong suốt quá trình kiểm toán [12]. Độc lập được coi là nền tảng cốt lõi của kiểm toán, mang tính chất quyết định đến chất lượng kiểm toán. Tính độc lập tỷ lệ thuận với chất lượng kiểm toán.

Giả thuyết H1: Tính độc lập ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn của KTV đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng kiểm toán. Theo [2, 8], trình độ chuyên môn là khả năng vận dụng hiệu quả kiến thức và kỹ năng kiểm toán để phát hiện, đánh giá và báo cáo các sai sót trong BCTC. Nghiên cứu [6] bổ sung rằng đây còn là quá trình học hỏi liên tục nhằm thích ứng với thay đổi trong môi trường nghề nghiệp. Nhiều nghiên cứu cho thấy chất lượng kiểm toán có mối quan hệ tích cực với chuyên môn hóa ngành và kinh nghiệm thực tiễn [4, 23]. Đồng thời, KTV cần kết hợp giữa năng lực chuyên môn và tính độc lập để đưa ra đánh giá khách quan, chính xác. Nghiên cứu [21] khẳng định rằng, chuyên môn hóa

ngành giúp nâng cao chất lượng BCTC, trong khi nghiên cứu [32] nhấn mạnh: trình độ càng cao, chất lượng kiểm toán càng lớn. Nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ là yêu cầu nghề nghiệp, mà còn là nền tảng để xây dựng niềm tin vào chất lượng kiểm toán và tính minh bạch tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H2: Trình độ chuyên môn ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Kinh nghiệm làm việc

Kinh nghiệm là kiến thức và kỹ năng KTV tích lũy được trong quá trình hành nghề, đặc biệt khi từng kiểm toán cho cùng khách hàng hoặc trong cùng lĩnh vực. Người có nhiều kinh nghiệm thường đưa ra đánh giá chính xác hơn và xử lý tốt các tình huống phức tạp. Theo [25], kinh nghiệm không chỉ phụ thuộc vào số năm làm việc mà còn liên quan đến chất lượng các nhiệm vụ và khả năng thích nghi. Nghiên cứu [1, 7] cho thấy, kinh nghiệm giúp KTV đánh giá rủi ro và lập kế hoạch kiểm toán hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán. Kinh nghiệm còn góp phần tăng tính độc lập và khả năng phát hiện sai sót trọng yếu, giúp KTV đưa ra ý kiến kiểm toán đáng tin cậy hơn.

Giả thuyết H3: Kinh nghiệm làm việc ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp

Hoạt động kiểm toán đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. KTV cần duy trì nguyên tắc đạo đức trước, trong và sau kiểm toán để đảm bảo ý kiến đưa ra là khách quan và đáng tin cậy. Nghiên cứu [4] cho rằng, sự thận trọng chuyên nghiệp được thể hiện qua việc công ty kiểm toán ít bị phát hiện sai sót. Nghiên cứu [19] cũng chỉ ra rằng ý thức tuân thủ đạo đức ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kiểm toán và sự hài lòng của người sử dụng. Theo [8] và IFAC, mức độ tuân thủ chuẩn mực thể hiện ở tính độc lập, khách quan và cam kết của KTV, góp phần nâng cao độ tin cậy của BCTC và giảm thiểu rủi ro thông tin.

Giả thuyết H4: Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Tính chuyên nghiệp

Tính chuyên nghiệp của KTV thể hiện qua việc tuân thủ quy trình kiểm toán, chuẩn mực kế toán - kiểm toán và các quy định nghề nghiệp hiện hành. Theo [16], KTV cần sử dụng năng lực chuyên môn một cách cẩn thận và kỹ lưỡng trong suốt quá trình kiểm toán. Nghiên cứu [5] định nghĩa tính chuyên nghiệp là sự cam kết với nghề nghiệp, bao gồm đạo đức, trách nhiệm xã hội và trình

độ chuyên môn cao. Nghiên cứu [11] bổ sung rằng điều này còn thể hiện ở thái độ, trách nhiệm và khả năng thích ứng với thực tế. Việc thiếu tính chuyên nghiệp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng kiểm toán. Do đó, tính chuyên nghiệp không chỉ là yêu cầu nghề nghiệp mà còn là yếu tố cốt lõi bảo đảm độ tin cậy của báo cáo tài chính.

Giả thuyết H5: Tính chuyên nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Ý thức và thái độ nghề nghiệp

Thái độ nghề nghiệp của KTV gồm hai khía cạnh: thận trọng và hoài nghi nghề nghiệp. Thái độ thận trọng là việc cân nhắc hợp lý trong lựa chọn phạm vi, phương pháp kiểm toán và đánh giá bằng chứng, giúp nâng cao độ tin cậy của kết quả kiểm toán [19]. Theo [17, 35], thái độ hoài nghi nghề nghiệp là sự cảnh giác, nghi vấn hợp lý trước các dấu hiệu sai sót hoặc gian lận. Trong nghiên cứu [15], tác giả cho rằng, ý thức và thái độ nghề nghiệp của KTV là đặc điểm cá nhân đa chiều, vừa là thuộc tính ổn định vừa là trạng thái bị tác động bởi hoàn cảnh. Cả hai khía cạnh này đều đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán và sự tin tưởng từ người sử dụng báo cáo.

Giả thuyết H6: Thái độ nghề nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

Áp lực mùa vụ

Trong “mùa cao điểm”, KTV phải đối mặt với áp lực lớn về thời gian và khối lượng công việc. Theo [22], áp lực mùa vụ, khối lượng công việc cao có thể làm giảm chất lượng kiểm toán, thậm chí vượt qua cả cơ chế kiểm soát nội bộ của công ty kiểm toán. Trong nghiên cứu [19], tác giả cũng nhận định rằng các áp lực từ thời hạn công bố báo cáo, đặc biệt với doanh nghiệp niêm yết, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng kiểm toán. Khi KTV phải kiểm toán nhiều đơn vị trong thời gian ngắn, họ dễ mệt mỏi, căng thẳng và mất tập trung - từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng kiểm toán.

Giả thuyết H7: Áp lực mùa vụ ảnh hưởng ngược chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

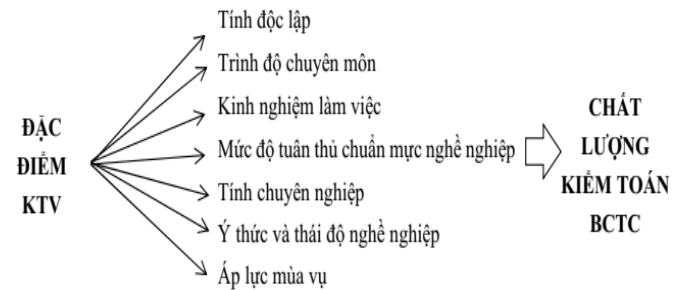
3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 350 đối tượng là BGĐ, HĐQT/HĐTV, BKS, KTV, KĐT, trợ lý KĐT và các nhân viên làm việc liên quan tới kiểm toán bằng phương pháp điều tra khảo sát rồi phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.

3.2. Mô hình nghiên cứu và đo lường

Mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả đề xuất như thể hiện trong sơ đồ 1.

Bảng 1 là thang đo sử dụng trong nghiên cứu.



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

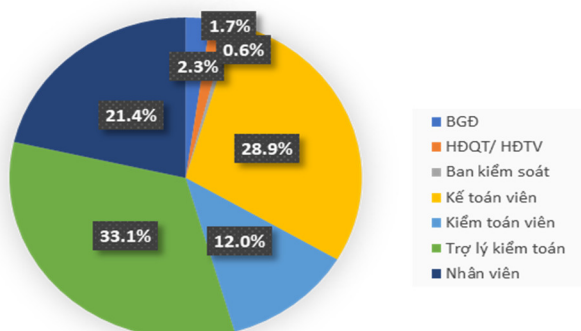
Bảng 1. Thang đo nghiên cứu

Nhân tố	Tiêu chí	Mã hóa	Nguồn
Tính độc lập của KTV (DL)	KTV độc lập về quan hệ tình cảm với khách hàng	DL1	[3]; [12]; [20]; [28]; [26]
	KTV độc lập về quan hệ kinh tế với khách hàng	DL2	
	KTV độc lập trong việc thu thập và đánh giá các BCKT	DL3	
	KTV không chịu áp lực khi tiến hành kiểm toán.	DL4	
	Tuyên bố về cam kết độc lập trước khi tiến hành kiểm toán	DL5	
Trình độ chuyên môn (CM)	Có chứng chỉ hành nghề	CM1	[3]; [7]; [26]
	Kiến thức được đào tạo cơ bản (bằng cấp) chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế	CM2	
	Có chứng chỉ hành nghề quốc tế	CM3	
	Cập nhật kiến thức hàng năm do hiệp hội hành nghề tổ chức	CM4	
	Các KTV tham gia cuộc kiểm toán rất am hiểu về chuẩn mực kế toán kiểm toán	CM5	
Kinh nghiệm của KTV [19]	Người quản lý công ty kiểm toán đã có kinh nghiệm quản lý kiểm toán ít nhất 2 năm	KN1	[7]; [12]; [20]
	Kinh nghiệm kiểm toán BCTC cùng ngành nghề	KN2	
	Trưởng nhóm kiểm toán đã thực hiện công việc trưởng nhóm ít nhất 2 năm	KN3	
	KTV tham gia cuộc kiểm toán đã làm công việc kiểm toán ít nhất 3 năm	KN4	
Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp (TT)	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức	TT1	[3]; [20]
	Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn	TT2	
	Tuân thủ kế hoạch và quy trình kiểm toán	TT3	
	Tuân thủ luật pháp, nguyên tắc và các quy định nghề nghiệp có liên quan	TT4	

Tính chuyên nghiệp (CN)	Thực hiện kiểm toán một cách linh hoạt, chặt chẽ	CN1	[3]; [5]
	Lập kế hoạch kiểm toán kỹ lưỡng và chi tiết	CN2	
	Đưa ra ý kiến kiểm toán xác đáng về BCTC của DN	CN3	
	Sắp xếp công việc kiểm toán hợp lý và khoa học	CN4	
	Tư vấn cho DN những điểm yếu và những điểm hạn chế trong công tác quản lý tài chính và điều hành của doanh nghiệp	CN5	
Ý thức và thái độ nghề nghiệp (YT)	Các thành viên trong nhóm kiểm toán duy trì thái độ thận trọng trong suốt quá trình làm việc	YT1	[20]; [15].
	Các KTV tham gia cuộc kiểm toán luôn tập trung cao độ và tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp trong cuộc kiểm toán	YT2	
	Các KTV thực hiện cuộc kiểm toán với thái độ thoải mái, vui vẻ	YT3	
	Các KTV tham gia cuộc kiểm toán luôn xem xét, cân nhắc tất cả các khía cạnh trong cuộc kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kết luận kiểm toán	YT4	
Áp lực mùa vụ (AL)	KTV đủ thời gian để hoàn thành các thủ tục kiểm toán bắt buộc	AL1	[20]; [22]; [28]
	KTV làm việc với nhiều khách hàng trong một thời gian nhất định	AL2	
	KTV chịu áp lực từ Ban Giám đốc công ty kiểm toán trong việc hoàn thiện hồ sơ kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán	AL3	
	KTV chịu áp lực từ phía doanh nghiệp khách hàng về phát hành Báo cáo kiểm toán	AL4	
Chất lượng kiểm toán BCTC (CL)	KTV cung cấp thông điệp rõ ràng về báo cáo được kiểm toán	CL1	[26]
	Cuộc kiểm toán được thực hiện bởi các KTV có đủ kiến thức và kinh nghiệm	CL2	
	Các KTV tuân thủ đầy đủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán và các thủ tục kiểm soát chất lượng trong quá trình kiểm toán	CL3	

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích thống kê mô tả



Hình 1. Tỷ lệ về vị trí làm việc

Kết quả hình 1 cho thấy, trong tổng số 350 người trả lời khảo sát có 8 người thuộc Ban giám đốc (2,3%), 6 người thuộc Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên (1,7%), 2 người thuộc Ban kiểm soát (0,6%), 101 người là Kế toán viên (28,9%), 42 người là Kiểm toán viên (12%), 116 người là Trợ lý kiểm toán (33,1%) và 75 người là Nhân viên (21,4%).

Bảng 2. Tỷ lệ về giới tính

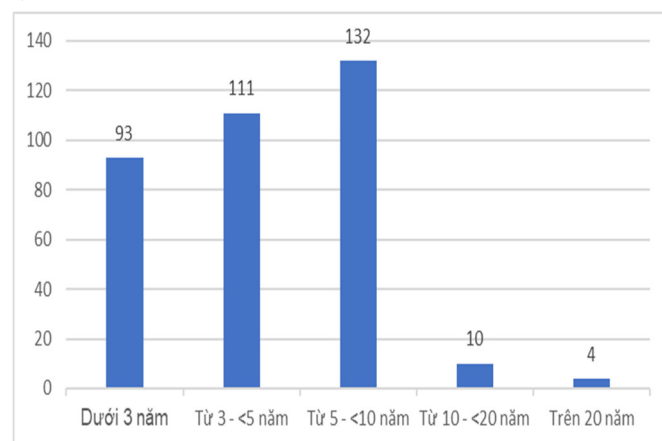
Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ
Nam	73	20,9%
Nữ	277	65,1%
Tổng	350	100%

Kết quả bảng 2 cho thấy, trong tổng số 350 người trả lời khảo sát có 73 người là nam chiếm tỷ lệ 20,9%, 277 người là nữ chiếm tỷ lệ 79,1%.

Bảng 3. Tỷ lệ về trình độ học vấn

Học vấn	Số lượng	Tỷ lệ
Cử nhân	268	76,6%
Thạc sĩ	27	7,7%
Tiến sĩ	4	1,1%
Khác	51	14,6%
Tổng	350	100%

Kết quả bảng 3 cho thấy, Cử nhân chiếm tỷ lệ 76,6%, 27 người học vị Thạc sĩ chiếm 7,7%, 4 người học vị Tiến sĩ chiếm 1,1% và 51 người thuộc những học vị Khác chiếm tỷ lệ 14,6%.



Hình 2. Tỷ lệ về kinh nghiệm làm việc

Kết quả hình 2 cho thấy, trong tổng số 350 người trả lời khảo sát có 93 người có kinh nghiệm làm việc dưới 3 năm (26,6%), 111 người có kinh nghiệm từ 3 - 5 năm (31,7%), 132 người có kinh nghiệm làm việc từ 5 - 10 năm (37,7%), 10 người có kinh nghiệm từ 10 - 20 năm (2,9%) và 4 người có kinh nghiệm trên 20 năm (1,1%).

4.2. Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Bảng 4. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

STT	Nhân tố	Cronbach's Alpha	Indicator	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
1	Tính độc lập	0,852	DL1	0,600	0,837
			DL2	0,674	0,819
			DL3	0,674	0,819
			DL4	0,712	0,809
			DL5	0,672	0,822
2	Trình độ chuyên môn	0,861	CM1	0,689	0,830
			CM2	0,663	0,836
			CM3	0,679	0,833
			CM4	0,695	0,828
			CM5	0,670	0,834
3	Kinh nghiệm của KTV	0,768	KN1	0,553	0,723
			KN2	0,585	0,706
			KN3	0,587	0,703
			KN4	0,556	0,719
4	Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp	0,795	TT1	0,585	0,754
			TT2	0,621	0,736
			TT3	0,631	0,731
			TT4	0,585	0,754
5	Tính chuyên nghiệp	0,851	CN1	0,679	0,818
			CN2	0,562	0,847
			CN3	0,694	0,813
			CN4	0,701	0,811
			CN5	0,686	0,815
6	Ý thức và thái độ nghề nghiệp	0,883	YT1	0,628	0,892
			YT2	0,855	0,806
			YT3	0,679	0,874
			YT4	0,829	0,815
7	Áp lực mùa vụ	0,868	AL1	0,599	0,876
			AL2	0,816	0,791
			AL3	0,675	0,850
			AL4	0,799	0,798
8	Chất lượng kiểm toán BCTC	0,893	CL1	0,661	0,822
			CL2	0,695	0,783
			CL3	0,759	0,725

Kết quả kiểm định cho thấy, các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến (Corrected Item - Total Correlation) phù hợp $\geq 0,3$. Hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy. Không có biến nào có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng, chứng tỏ các biến đều đạt chất lượng tốt, có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố Chất lượng kiểm toán BCTC.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố (bảng 5) cho thấy, chỉ số KMO là $0,837 > 0,5$ chứng tỏ rằng dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 5309,094 với mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,05$, cho thấy các biến quan sát là phù hợp.

Bảng 5. Kiểm định KMO và Bartlett's biến độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,837
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5309,094
	df	465
	Sig.	0,000

Có 31 nhân tố được trích dựa vào tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1, như vậy 7 nhân tố này tóm tắt thông tin của 31 biến quan sát đưa vào EFA một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà 7 nhân tố này trích được là $65,789\% > 50\%$, như vậy, 7 nhân tố được trích giải thích được 65,789% biến thiên dữ liệu của 31 biến quan sát tham gia vào EFA.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 31 biến quan sát được phân thành 7 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading $> 0,5$ và không còn các biến độc lập xấu xuất hiện trong mô hình.

4.4. Phân tích tương quan Pearson

Xét sự tương quan giữa biến độc lập với biến phụ thuộc, trong bảng 8, sig kiểm định t tương quan Pearson các giữa 7 biến độc lập Tính độc lập, Trình độ chuyên môn, Kinh nghiệm, Tuân thủ chuẩn mực đạo đức, Tính chuyên nghiệp, Ý thức và thái độ nghề nghiệp, Áp lực mùa vụ với biến phụ thuộc Chất lượng kiểm toán BCTC cho kết quả các biến độc lập Tính độc lập, Trình độ chuyên môn, Kinh nghiệm, Tuân thủ chuẩn mực đạo đức, Tính chuyên nghiệp, Ý thức và thái độ nghề nghiệp đều nhỏ hơn 0,05, riêng biến độc lập Áp lực mùa vụ có hệ số sig lớn hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc. Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc, hệ số cao nhất là 0,585 giữa biến Tuân thủ chuẩn mực đạo đức và Trình độ chuyên môn; hệ số thấp nhất là 0,144 giữa biến Tuân thủ chuẩn mực đạo đức và Tính độc lập.

Bảng 6. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,321	20,390	20,390	6,321	20,390	20,390	3,230	10,419	10,419
2	3,695	11,919	32,309	3,695	11,919	32,309	3,210	10,354	20,773
3	2,996	9,666	41,975	2,996	9,666	41,975	3,208	10,349	31,121
4	2,463	7,944	49,919	2,463	7,944	49,919	2,984	9,626	40,747
5	1,771	5,712	55,631	1,771	5,712	55,631	2,899	9,350	50,097
6	1,685	5,436	61,067	1,685	5,436	61,067	2,517	8,120	58,217
7	1,464	4,721	65,789	1,464	4,721	65,789	2,347	7,571	65,789
8	0,749	2,416	68,204						
9	0,717	2,314	70,519						
10	0,659	2,126	72,644						
11	0,624	2,012	74,657						
12	0,614	1,980	76,636						
13	0,571	1,842	78,478						
14	0,548	1,768	80,246						
15	0,542	1,750	81,996						
16	0,512	1,652	83,648						
17	0,484	1,560	85,208						
18	0,467	1,508	86,716						
19	0,442	1,424	88,141						
20	0,408	1,315	89,455						
21	0,398	1,285	90,740						
22	0,383	1,234	91,975						
23	0,364	1,176	93,150						
24	0,358	1,156	94,306						
25	0,340	1,095	95,401						
26	0,336	1,082	96,484						
27	0,324	1,045	97,529						
28	0,314	1,011	98,540						
29	0,290	0,934	99,475						
30	0,102	0,329	99,803						
31	0,061	0,197	100,000						

Bảng 7. Kết quả ma trận xoay

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
CN4	0,801						
CN5	0,793						
CN3	0,782						
CN1	0,763						
CN2	0,681						

CM4		0,806					
CM1		0,768					
CM3		0,761					
CM5		0,732					
CM2		0,726					
DL4			0,808				
DL2			0,779				
DL3			0,765				

DL5			0,747					
DL1			0,745					
YT2				0,917				
YT4				0,907				
YT3				0,792				
YT1				0,766				
AL2					0,908			
AL4					0,898			
AL3					0,815			
AL1					0,750			
TT4						0,752		
TT3						0,749		
TT2						0,737		
TT1						0,727		
KN2							0,772	
KN3							0,741	
KN1							0,730	
KN4							0,674	

Bảng 8. Tương quan Pearson

		CL	DL	CM	KN	TT	CN	YT	AL
CL	Pearson Correlation	1							
	Sig. (2-tailed)								
	N	350							
DL	Pearson Correlation	0,578**	1						
	Sig. (2-tailed)	0,000							
	N	350	350						
CM	Pearson Correlation	0,623**	0,359**	1					
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000						
	N	350	350	350					
KN	Pearson Correlation	0,652**	0,368**	0,316**	1				
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000					
	N	350	350	350	350				
TT	Pearson Correlation	0,330**	0,123*	0,374**	0,101	1			
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,022	0,000	0,059				
	N	350	350	350	350	350			

CN	Pearson Correlation	0,302**	0,059	0,331**	0,135*	0,458**	1		
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,274	0,000	0,012	0,000			
	N	350	350	350	350	350	350		
YT	Pearson Correlation	0,281**	0,224**	0,159**	0,215**	0,046	0,095	1	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,003	0,000	0,387	0,077		
	N	350	350	350	350	350	350	350	
AL	Pearson Correlation	-0,035	0,014	0,065	0,012	0,006	0,013	-0,065	1
	Sig. (2-tailed)	0,509	0,797	0,223	0,819	0,913	0,805	0,224	
	N	350	350	350	350	350	350	350	350

4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 9. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,841 ^a	0,708	0,702	0,35318	2,202

Bảng 9 cho chúng ta kết quả R bình phương (R Square) và R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0,702 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 70,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 29,8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả bảng 9 đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 2,202, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất [36].

Bảng 10. Phân tích phương sai ANOVA

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	103,443	7	14,778	118,471	0,000 ^b
	Residual	42,660	342	0,125		
	Total	146,103	349			

Bảng 10 cho chúng ta kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị sig kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Theo kết quả ở bảng 11, các biến còn gồm DL, CM, KN, TT, CN, YT, AL đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó

các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc CL. Hệ số hồi quy các biến độc lập DL, CM, KN, TT, CN, YT này đều mang dấu dương nên các biến độc lập này có tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc, tuy nhiên biến độc lập AL mang dấu âm như vậy có tác động ngược chiều lên biến phụ thuộc.

Bảng 11. Kiểm định hệ số hồi quy - Bảng Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,394	0,204		-1,936	0,054	
	DL	0,252	0,030	0,280	8,439	0,000	0,777
	CM	0,270	0,029	0,326	9,311	0,000	0,698
	KN	0,386	0,030	0,414	12,732	0,000	0,808
	TT	0,084	0,030	0,097	2,829	0,005	0,732
	CN	0,063	0,029	0,072	2,150	0,032	0,751
	YT	0,059	0,029	0,062	2,043	0,042	0,918
	AL	-0,058	0,027	-0,063	-2,147	0,032	0,989

Kết luận giả thuyết:

H1: Tính độc lập ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H2: Trình độ chuyên môn ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H3: Kinh nghiệm làm việc ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H4: Mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H5: Tính chuyên nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H6: Thái độ nghề nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

H7: Áp lực mùa vụ ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng kiểm toán BCTC. (Chấp nhận)

Từ các hệ số hồi quy, nhóm tác giả xây dựng được phương trình hồi quy như sau:

$$CL = 0,414*KN + 0,326*CM + 0,28*DL + 0,097*TT + 0,072*CN - 0,063*AL + 0,062*YT + \varepsilon$$

Theo phương trình hồi quy xây dựng được ta nhận thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên Chất lượng kiểm toán BCTC giảm dần như sau: Kinh nghiệm, Trình độ chuyên môn, Tính độc lập, Mức độ tuân thủ chuẩn mực đạo đức, Áp lực mùa vụ và Ý thức thái độ nghề nghiệp.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu của chúng tôi giúp làm rõ các vấn đề: (1) Có những nhân tố nào thuộc đặc điểm của KTV ảnh hưởng đến Chất lượng kiểm toán BCTC; (2) Mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đó đến Chất lượng kiểm toán BCTC; (3) Tác động của các nhân tố đó lên Chất lượng kiểm toán BCTC là cùng chiều hay ngược chiều. Theo đó, nghiên cứu đã đưa ra 7 nhân tố liên quan đến KTV tác động lên Chất lượng kiểm toán BCTC bao gồm: Tính độc lập, Trình độ chuyên môn, Kinh nghiệm, Mức độ tuân thủ nghề nghiệp, Tính chuyên nghiệp, Ý thức và thái độ nghề nghiệp, Áp lực mùa vụ.

Kết quả khảo sát tại địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, trong các đặc điểm cá nhân của kiểm toán viên, kinh nghiệm là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng kiểm toán BCTC. Điều này phản ánh thực tế rằng một kiểm toán viên có bề dày kinh nghiệm sẽ tích lũy được không chỉ kiến thức và kỹ năng chuyên môn, mà còn là khả năng xử lý tình huống và đánh giá rủi ro chính xác - từ đó nâng cao độ tin cậy của BCTC. Ngược lại, sự thiếu hụt kinh nghiệm làm tăng nguy cơ bỏ sót sai sót trọng yếu và làm giảm chất lượng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với các nghiên cứu [3, 20, 34]. Trong khi đó, ý thức và thái độ nghề nghiệp được đánh giá là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến chất lượng kiểm toán trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, yếu tố này vẫn thể hiện mối quan hệ cùng chiều với chất lượng kiểm toán, tức khi thái độ hoài nghi và tinh thần trách nhiệm của KTV tăng lên, chất lượng kiểm toán cũng có xu hướng được cải thiện - dù mức độ không đáng kể. Kết quả hồi quy cho thấy các biến như Kinh nghiệm, Trình độ chuyên môn, Tính độc lập, Mức độ tuân thủ chuẩn mực đạo đức và Ý thức - thái độ nghề nghiệp đều mang hệ số dương, khẳng định rằng sự cải thiện của các đặc điểm này góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán BCTC. Ngược lại, Áp lực mùa vụ mang hệ số âm, cho thấy khi kiểm toán viên chịu áp lực công việc cao trong giai đoạn cao điểm, chất lượng kiểm toán có xu hướng giảm sút do hạn chế về thời gian, nguồn lực và sự cẩn trọng trong quy trình kiểm toán. Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra vấn đề tương tự như nghiên cứu [28, 30, 37].

5.2. Một số khuyến nghị và hạn chế

Mỗi KTV cần chủ động nâng cao tính độc lập thông qua rèn luyện năng lực tự chủ và xử lý công việc khách quan. Việc cập nhật kiến thức chuyên môn qua đào tạo, hội thảo, tự học và thi lấy chứng chỉ hành nghề là điều kiện tiên quyết để duy trì chất lượng kiểm toán. Đồng thời, cá nhân

nên tích cực tham gia nhiều loại hình công việc, học hỏi từ đồng nghiệp để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn. Tác phong chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và thái độ cầu thị cũng là yếu tố then chốt giúp KTV thích nghi tốt với áp lực công việc, đặc biệt trong mùa cao điểm.

Tổ chức cần xây dựng chương trình đào tạo định kỳ kết hợp cập nhật chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, ban hành quy tắc ứng xử rõ ràng và tổ chức các buổi chia sẻ thực tiễn. Môi trường làm việc minh bạch, cơ chế đánh giá công bằng và ghi nhận kịp thời sẽ tạo động lực cho nhân viên. Bên cạnh đó, tổ chức nên thúc đẩy hoạt động mentoring, phân bổ công việc hợp lý theo mùa vụ và quan tâm đến sức khỏe tinh thần để đảm bảo hiệu quả và chất lượng kiểm toán lâu dài.

Ngoài những đóng góp nhất định về mặt học thuật và thực tiễn, thì nghiên cứu cũng không tránh khỏi một số những hạn chế sau:

Thứ nhất, với phương pháp thu thập khảo sát định lượng thông qua bảng câu hỏi được thực hiện online và phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên dẫn đến kết quả phản hồi bị ảnh hưởng bởi tính trung thực của người trả lời.

Thứ hai, về phạm vi và đối tượng, thực hiện khảo sát dựa trên kết quả thu về thì trong tổng số 350 người trả lời khảo sát có 116 phiếu từ trợ lý kiểm toán và 42 phiếu từ KTV (chiếm 40,9%) , các quản lý cấp cao chỉ chiếm khoảng 4% và chỉ khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội, do đó dẫn đến khả năng khái quát hoá còn có mặt hạn chế nhất định. Đây là hướng nghiên cứu sâu hơn trong tương lai tập trung vào các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán BCTC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aldhizer III, G.R., J.R. Miller, J.F. Moraglio, "Common attributes of quality audits," *Journal of Accountancy*, 179(1): 61, 1995.
- [2]. Boynton W.C., R.N. Johnson, *Modern auditing: Assurance services and the integrity of financial reporting*. John Wiley & Sons, 2005
- [3]. Bùi Thị Thủy, *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014.
- [4]. Carcello J.V., R.H. Hermanson, N.T. McGrath, "Audit quality attributes: The perceptions of audit partners, preparers, and financial statement users," *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 11(1), 1992.
- [5]. Carr-Saunders A.M., P.A. Wilson, *The professions*. (No Title). Clarendon P., 1933.
- [6]. Cheetham G., G. Chivers, "Towards a holistic model of professional competence," *Journal of European industrial training*, 20(5): 20-30, 1996.
- [7]. Chen C.J., S. Chen, X. Su, "Profitability regulation, earnings management, and modified audit opinions: Evidence from China," *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 20(2): p. 9-30, 2001.
- [8]. DeAngelo, "Auditor size and audit quality," *Journal of accounting and economics*, 3(3): 183-199, 1981.
- [9]. DiMaggio P.J., W.W. Powell, "The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields," *American sociological review*, 48(2): 147-160, 1983.
- [10]. Eisenhardt K.M., "Building theories from case study research," *Academy of management review*, 14(4): 532-550, 1989.
- [11]. Eraut M., *Developing professional knowledge and competence*. Routledge, 1994.
- [12]. Flint D, "Philosophy and principles of auditing: an introduction," *Macmillan Education*, 191, 1988.
- [13]. Francis J.R., "A framework for understanding and researching audit quality," *Auditing: A journal of practice & theory*, 30(2): 125-152, 2011.
- [14]. Hosseiniakani S.M., H. Inacio, R. Mota, "A review on audit quality factors," *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 4(2): 243-254, 2014.
- [15]. Hurtt R.K., "Development of a scale to measure professional skepticism," *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 29(1): 149-171, 2010.
- [16]. Institut Akuntan Publik Indonesia (IAP), *Standar Profesional Akuntan Publik (Public Accountants Professional Standards)*. Jakarta: Salemba Empat, 2011
- [17]. International Auditing & Assurance Standards Board, *International Standard on Auditing (ISA) 200: Overall objectives of the independent auditor and the conduct of an audit in accordance with International Standards on Auditing (ISA 200)*. International Federation of Accountants, 2009. <https://pasai.squarespace.com/s/isa-200.pdf>
- [18]. Knechel W.R., et al., "Audit quality: Insights from the academic literature," *Auditing: A journal of practice & theory*, 32(1): 385-421, 2013.
- [19]. Kym Boon, "Audit service quality in compulsory audit tendering: Preparer perceptions and satisfaction," *Accounting Research Journal*, 21(2): 93-122, 2008.
- [20]. Lại Thị Thu Thủy, *Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Thương mại, 2018.
- [21]. Liu G., J. Sun, A.M.Y. Chan, "Independent audit committee members' board tenure and audit fees," *Accounting & Finance*, 53(4): 1129-1147, 2013.
- [22]. Lopez D.M., G.F. Peters, "The effect of workload compression on audit quality," *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 31(4): 139-165, 2012.
- [23]. Lowensohn S., et al., "Auditor specialization, perceived audit quality, and audit fees in the local government audit market," *Journal of accounting and Public Policy*, 26(6): 705-732, 2007.

[24]. Lý Thị Thu Hiền, Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Đức Loan, "Nâng cao chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam," *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng- Chuyên san Kinh tế*, 1(15): 44-49, 2023.

[25]. Nelson M., H.T. Tan, "Judgment and decision making research in auditing: A task, person, and interpersonal interaction perspective," *Auditing: A journal of practice & theory*, 24(s-1): 41-71, 2005.

[26]. Nguyễn Huỳnh Thu Trúc, *Ảnh hưởng của việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính-nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty kiểm toán độc lập ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2022.

[27]. Nugraha B., S. Syafidinal, "The Effect of Competence, Independence, Accountability, and Audit Evidence on Audit Quality," *International Journal of Multicultural and Multireligious Understanding*, 8(7): 653-669, 2021.

[28]. Phạm Huy Hùng, "Đo lường chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính thông qua ảnh hưởng của các nhân tố," *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, 225(4): 42-46, 2022.

[29]. Phan Văn Dũng, "Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế," *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 27(17): 61-72, 2014.

[30]. Salehi M., M.R. Fakhri Mahmoudi, A. Daemi Gah, "A meta-analysis approach for determinants of effective factors on audit quality: Evidence from emerging market," *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 9(2): 287-312, 2019.

[31]. Scott W.R., "Approaching adulthood: the maturing of institutional theory," *Theory and society*, 37: 427-442, 2008.

[32]. Sukriah I., B.A. Inapty, "Pengaruh pengalaman kerja, independensi, obyektifitas, integritas dan kompetensi terhadap kualitas hasil pemeriksaan," *Simposium Nasional Akuntansi*, 12(3-9), 2009.

[33]. Trần Thùy Linh, Trần Thị Thùy Trang, "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính: nghiên cứu tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam," *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 59, 5, 2023.

[34]. Trần Tú Uyên, "Factors Affecting the Audit Quality of Financial Statements of Listed Businesses," *VNU Journal of Economics and Business*, 36(1): 34-48, 2020.

[35]. Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 6/12/2012 ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 - Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

[36]. Yahua Q., et al., "Determination of ²³⁵U isotope abundance by measuring selected pairs of fission products," *Nuclear Instruments and Methods in Physics Research Section A: Accelerators, Spectrometers, Detectors and Associated Equipment*, 665: 70-73, 2011.

[37]. Zahmatkesh S., J. Rezazadeh, "The effect of auditor features on audit quality," *Tékhné*, 15(2): 79-87, 2017.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thi Du¹, Luu Duc Tuyen², Vu Nguyen Nhu Quynh¹

¹Hanoi University of Industry, Vietnam

²The Ministry of Finance, Vietnam